BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(đã được soát xét)

Signature Not Verified
Ký bởi: NGUYỄN THỊ NHI
Ký ngày: 11/8/2018 15:49:22

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06-38
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11-38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500267703 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 07/11/2013.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Lê Minh Hải	Chủ tịch	
Ông	Nguyễn Hữu Thể	Ủy viên	
Bà	Nguyễn Thị Nhi	Ủy viên	
Ông	Nguyễn Vinh Tuyên	Ủy viên	
Ông	Ngô Vi Anh Tú	Ủy viên	
Ông	Nguyễn Ngọc Bảo	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 14/04/2018
Ông	Lê Quốc Khánh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 14/04/2018
Ông	Nguyễn Trọng Đắc	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 14/04/2018
Ông	Bùi Văn Hiệu	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 14/04/2018

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Hữu Thể	Tổng Giám đốc
Bà	Nguyễn Thị Nhi	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Phạm Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông	Nguyễn Văn Lộc	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 14/04/2018
Ông	Lê Anh Chung	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 14/04/2018
Ông	Lê Quý Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14/04/2018
Bà	Nguyễn Thị Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14/04/2018
Bà	Nguyễn Thị Xuân Hòa	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 14/04/2018
Bà	Hoàng Thị Mai Phương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 14/04/2018

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Nguyễn Hữu Thể
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Số: 080818.016/BCTC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được lập ngày 30 tháng 07 năm 2018, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Vũ Xuân Biển
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.294.743.942.748**	**1.377.183.218.343**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**29.396.940.316**	**15.626.474.222**
111	1. Tiền		29.396.940.316	15.626.474.222
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**906.096.268.422**	**705.418.640.962**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	877.827.358.026	701.705.758.429
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	42.703.675.654	25.717.074.217
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	18.494.366.940	11.104.940.514
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(32.929.132.198)	(33.109.132.198)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**358.262.457.174**	**633.725.801.923**
141	1. Hàng tồn kho		358.262.457.174	633.725.801.923
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**988.276.836**	**22.412.301.236**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	56.493.314
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		988.276.836	22.355.807.922
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**400.743.954.391**	**351.805.481.396**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**104.980.713.090**	**70.000.000.000**
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	67.607.630.640	
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn		-	70.000.000.000
216	3. Phải thu dài hạn khác	7	37.373.082.450	-
220	**II. Tài sản cố định**		**117.955.687.887**	**130.246.465.324**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	103.501.701.524	115.618.285.161
222	- *Nguyên giá*		*396.455.088.153*	*395.777.815.426*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(292.953.386.629)*	*(280.159.530.265)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	14.453.986.363	14.628.180.163
228	- *Nguyên giá*		*18.322.489.829*	*18.322.489.829*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(3.868.503.466)*	*(3.694.309.666)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**10**	**49.156.244.026**	**27.488.727.414**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		49.156.244.026	27.488.727.414
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**		**99.887.379.450**	**99.060.043.297**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4	99.887.379.450	99.060.043.297
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**28.763.929.938**	**25.010.245.361**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	28.763.929.938	25.010.245.361
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.695.487.897.139**	**1.728.988.699.739**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.073.782.693.323**	**1.139.874.550.440**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**1.071.284.881.073**	**1.133.564.746.190**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	336.217.498.265	298.653.787.201
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	2.816.506.888	454.639.156
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	11.940.406.045	4.804.422.711
314	4. Phải trả người lao động		5.714.826.952	10.233.099.014
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	4.031.044.849	3.687.627.214
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.566.390.225	900.957.038
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	11.867.550.621	941.820.417
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	675.636.097.029	787.097.657.786
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		21.494.560.199	26.790.735.653
330	**II. Nợ dài hạn**		**2.497.812.250**	**6.309.804.250**
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	2.497.812.250	2.332.012.250
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	-	3.977.792.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**621.705.203.816**	**589.114.149.299**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	20	**621.705.203.816**	**589.114.149.299**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		375.997.100.000	375.997.100.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*375.997.100.000*	*375.997.100.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		69.835.386.699	69.835.386.699
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		33.581.863.310	33.581.863.310
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.737.650.313	4.737.650.313
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		137.485.645.431	104.875.207.236
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*104.875.207.236*	*49.431.141.062*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*32.610.438.195*	*55.444.066.174*
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		67.558.063	86.941.741
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.695.487.897.139**	**1.728.988.699.739**

Võ Thị Hồng Thắm	Nguyễn Thị Thúy	Nguyễn Hữu Thể
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 30 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22**	**3.522.884.351.287**	**2.977.278.484.126**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	14.261.551.596	15.345.958.897
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**3.508.622.799.691**	**2.961.932.525.229**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**24**	**3.401.817.857.708**	**2.870.009.941.486**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**106.804.941.983**	**91.922.583.743**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	2.938.820.975	5.348.067.787
22	7. Chi phí tài chính	26	22.149.042.719	24.145.622.320
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*22.147.902.144*	*24.131.756.076*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		827.336.153	1.897.658.683
25	9. Chi phí bán hàng	27	32.396.032.529	30.197.083.703
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	17.260.620.117	14.690.858.193
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**38.765.403.746**	**30.134.745.997**
31	12. Thu nhập khác		388.305.815	176.404.249
32	13. Chi phí khác		289.971.748	252.212.927
40	**14. Lợi nhuận khác**		**98.334.067**	**(75.808.678)**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**38.863.737.813**	**30.058.937.319**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	6.245.183.297	4.835.708.931
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**32.618.554.516**	**25.223.228.388**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**32.610.438.193**	**25.219.311.157**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát**		**8.116.323**	**3.917.231**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**30**	**867**	**671**

Võ Thị Hồng Thắm	**Nguyễn Thị Thúy**	**Nguyễn Hữu Thể**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 30 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***38.863.737.813***	***30.058.937.319***
	6. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		12.968.050.164	16.073.274.065
03	- Các khoản dự phòng		(180.000.000)	(240.000.000)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(12.596.675)	(322.813)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.408.508.516)	(7.177.790.828)
06	- Chi phí lãi vay		22.147.902.144	24.131.756.076
08	***13. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***71.378.584.930***	***62.845.853.819***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(284.713.587.242)	(29.396.286.825)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		275.463.344.749	(44.697.810.008)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		55.655.264.562	41.736.885.699
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.697.191.263)	(9.441.242.486)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(21.787.361.655)	(23.874.512.795)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.617.317.254)	(7.812.357.665)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.296.175.453)	(1.346.502.501)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***79.385.561.374***	***(11.985.972.762)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(22.344.789.339)	(4.843.754.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	18.181.818
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		70.000.000.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.183.950.141	5.421.394.771
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***49.839.160.802***	***595.822.589***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.534.841.361.166	2.328.589.192.685
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.650.280.713.923)	(2.280.486.746.633)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(27.500.000)	(1.482.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(115.466.852.757)***	***48.100.964.052***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
			VND	VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**13.757.869.419**	**36.710.813.879**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**15.626.474.222**	**11.152.904.699**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		12.596.675	322.813
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**29.396.940.316**	**47.864.041.391**

Võ Thị Hồng Thắm	**Nguyễn Thị Thúy**	**Nguyễn Hữu Thể**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 30 tháng 07 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500267703 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 07/11/2013.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 375.997.100.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 375.997.100.000 đồng; tương đương 37.599.710 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox; Sản xuất các sản phẩm từ thép; Sản xuất két bạc, tủ sắt, két sắt, thang sắt, đồ sắt tráng men; Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột tháp, cột ăng ten truyền hình…);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho…); Kéo dây sắt, thép; Dệt lưới thép, kim loại; Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, hàng hóa, bê tông tươi đường bộ bằng ô tô;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong 06 tháng đầu năm 2018, mặc dù doanh thu bán hàng có tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước tuy nhiên do giá nguyên vật liệu đầu vào tăng dẫn tới tốc độ tăng của giá vốn nhanh hơn tốc độ tăng của doanh thu bán hàng tương ứng nên lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty không có sự tăng trưởng với tỷ lệ tương ứng.

Cấu trúc Tập đoàn

- **Công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2018:**

Công ty có duy nhất một công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2018 là Công ty Cổ phần thép Việt Đức. Công ty Cổ phần thép Việt Đức có trụ sở tại tỉnh Vĩnh Phúc, hoạt động sản xuất kinh doanh chính là sản xuất tôn cán nguội. Tỷ lợi lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại đây cùng là 99,94%.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 18	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 60.700 m^2 đất tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 50 năm;
- Quyền sử dụng 2.720 m^2 đất tại xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng 1.577 m^2 đất tại phường Khai Quang và phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng đất 330 m^2 tại Khu biệt thự nhà vườn, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao.

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên giá và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thăng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:
- Quỹ đầu tư phát triển:
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi:
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành. Công ty mẹ hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:
- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất ống thép, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ thép và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	72.795.547	160.190.466
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.324.144.769	15.466.283.756
	29.396.940.316	**15.626.474.222**

4 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	30/06/2018			01/01/2018		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
			VND			VND
Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt	28,60%	28,60%	99.887.379.450	28,60%	28,60%	99.060.043.297
			99.887.379.450			**99.060.043.297**

Công ty liên kết có địa chỉ trụ sở chính tại tỉnh Vĩnh Phúc. Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm xem thuyết minh số 35.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**877.827.358.026**	**(32.929.132.198)**	**701.705.758.429**	**(33.109.132.198)**
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu và Thương Mại Tổng Hợp Miền Bắc	329.663.369.562	-	249.567.870.666	-
Công ty TNHH Phúc Tiến	34.890.660.012	-	32.264.267.483	-
Công ty Cổ Phần Thép Tổng Hợp	30.588.294.680	-	25.296.797.039	-
Công ty TNHH Thép Nam Châm	234.780.208.946	-	162.665.268.195	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận Tải Việt Đức	97.600.504.045	-	42.194.013.699	-
Phải thu khách hàng khác	150.304.320.781	(32.929.132.198)	189.717.541.347	(33.109.132.198)
Phải thu dài hạn của khách hàng	**67.607.630.640**	-	-	-
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu và Thương Mại Tổng Hợp Miền Bắc	67.607.630.640	-	-	-
	945.434.988.666	**(32.929.132.198)**	**701.705.758.429**	**(33.109.132.198)**

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	302.170.025	**-**	**8.529.787.521**	**-**

Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản phải thu dài hạn:

Khoản phải thu dài hạn Công ty CP Xuất Nhập khẩu và Thương Mại Tổng hợp Miền Bắc liên quan đến 02 hợp đồng mua bán sau:

(1): Hợp đồng mua bán phôi thép số 11.2018/HĐPT-TRADECO-VGS ngày 07 tháng 02 năm 2018 với các nội dung sau:

+ Giá trị hợp đồng: 25.161.840.000 đồng (dung sai trọng lượng cho phép khi giao hàng là +/-10%);
+ Thời gian giao hàng trong tháng 02/2018;
+ Thời hạn thanh toán: Thanh toán 100% giá trị hợp đồng trong vòng 18 tháng (540 ngày) kể từ ngày hai bên hoàn thành việc giao nhận hàng.
+ Lãi suất trả chậm: Lãi suất trả chậm tính theo lãi suất vay ngắn hạn mà Công ty vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Phúc Yên tại từng thời điểm. Thời gian tính lãi bắt đầu từ ngày 01/04/2018.
+ Số dư công nợ phải thu tại thời điểm cuối kỳ là: 25.771.874.832 đồng.

(2): Hợp đồng mua bán phôi thép số 10.2018/HĐPT-TRADECO-VGS ngày 06 tháng 02 năm 2018 với các nội dung sau:

+ Giá trị hợp đồng: 41.672.400.000 đồng (dung sai trọng lượng cho phép khi giao hàng là +/-10%);
+ Thời gian giao hàng trong tháng 02/2018;
+ Thời hạn thanh toán: Thanh toán 100% giá trị hợp đồng trong vòng 18 tháng (540 ngày) kể từ ngày hai bên hoàn thành việc giao nhận hàng.
+ Lãi suất trả chậm: Lãi suất trả chậm tính theo lãi suất vay ngắn hạn mà Công ty vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Phúc Yên tại từng thời điểm. Thời gian tính lãi bắt đầu từ ngày 01/04/2018.
+ Số dư công nợ phải thu tại thời điểm cuối kỳ là: 41.835.755.808 đồng.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công Ty Cổ phần Xây Dựng Quang Minh	17.609.537.586	-	7.800.000.000	-
Công ty CP Sản Xuất - Xây Lắp - Thương Mại Đại An	2.525.000.000	-	947.000.000	-
Công ty LD TNHH Phát Triển Đô Thị Mới An Khánh	-	-	11.146.989.000	-
Công ty TNHH Thép đặc biệt Shengli Việt Nam	15.591.518.250	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	6.977.619.818	-	5.823.085.217	-
	42.703.675.654	**-**	**25.717.074.217**	**-**

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

		30/06/2018		01/01/2018	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Ngắn hạn**				
	Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	602.777.778	-
	Phải thu về bảo hiểm	1.842.500	-	168.750	-
	Tạm ứng	8.475.287.818	-	6.239.324.488	-
	Ký cược, ký quỹ	9.384.153.300	-	3.363.000.000	-
	Phải thu khác	633.083.322	-	899.669.498	-
		18.494.366.940	**-**	**11.104.940.514**	**-**
b)	**Dài hạn**				
	UBND huyện Bình Xuyên (*)	1.660.000.000	-	-	-
	BQL Dự án đầu tư xây dựng Huyện Bình Xuyên (*)	35.713.082.450	-	-	-
		37.373.082.450	**-**	**-**	**-**
c)	**Phải thu khác là các bên liên quan**				
		-	**-**	**602.777.778**	**-**

Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.

(*): Đây là tiền chi trả bồi thường giải phóng mặt bằng khu đô thị VietDuc Lengend City sẽ được trừ vào tiền sử dụng đất phải nộp của khu đô thị.

8 . NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Thiên Phúc Lộc	23.483.003.750	-	23.483.003.750	-
- Công ty TNHH Trường Quang	9.446.128.448	-	9.626.128.448	-
	32.929.132.198	**-**	**33.109.132.198**	**-**

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	12.087.714.578	-	42.840.071.950	-
Nguyên liệu, vật liệu	161.185.665.074	-	429.901.602.324	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.091.376.805	-	18.187.261.613	-
Thành phẩm	163.057.220.490	-	142.795.583.635	-
Hàng hoá	-	-	1.282.401	-
Hàng gửi đi bán	840.480.227	-	-	-
	358.262.457.174	**-**	**633.725.801.923**	**-**

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**49.156.244.026**	**27.488.727.414**
- Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh (1)	8.574.545.454	8.574.545.454
- Dự Án VietDuc Lengend City (2)	18.756.545.787	18.914.181.960
- Nhà Biệt Thự BT5 - Splendora (3)	21.825.152.785	-
	49.156.244.026	**27.488.727.414**

Thông tin chi tiết về các dự án:

(1): Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG - Pipe;
- Mô tả dự án: Theo đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/7/2017, lô đất CC4 có sự điều chỉnh chức năng sử dụng đất từ dịch vụ thương mại chuyển sang đất công cộng đơn vị ở; diện tích đất từ 4.716m2 xuống còn 4.248m2; mật độ xây dựng tối đa từ 34% lên 40%; tầng cao tối đa là 5 tầng; hệ số sử dụng đất từ 1,7 lần lên 2 lần.
- Mục đích xây dựng: Đầu tư kinh doanh;
- Chi phí tập hợp là toàn bộ chi phí chuyển giao hạ tầng lô đất CC4 tại Khu đô thị mới Vân Canh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội theo Hợp đồng kinh tế số 16/HUD-SGDBĐS ngày 29/01/2010 ký với Tổng Công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị.
- Tình trạng: Dự án đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

(2): Dự án Khu đô thị Việt Đức Lengend City:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG Pipe;
- Mục tiêu đầu tư: Đầu tư xây dựng mới khu đô thị và nhà ở cho người thu nhập thấp, cán bộ công nhân viên, hiện đại và đồng bộ về hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội;
- Quy mô dự án: Tổng quỹ đất thực hiện dự án là 62,17ha. Diện tích giai đoạn I đã được chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện là 25ha;
- Nguồn vốn đầu tư: Sử dụng nguồn vốn của Công ty cũng như các nguồn vốn huy động hợp pháp khác;

Thông tin chi tiết về các dự án (tiếp theo):

- Tình trạng dự án: Dự án đang trong giai đoạn giải phóng mặt bàng giai đoạn I.
- Thông tin pháp lý:

+ Quyết định chấp thuận đầu tư số 2204/QĐ-UBND ngày 10/08/2010 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc.
+ Công văn số 2124/TTG-KTN ngày 23 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ đồng ý cho Ủy ban nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án giai đoạn 1 với diện tích 25ha.

(3): 02 căn biệt thự tại các lô BT5-270-C13, BT5-270-C14 tại khu đô thị mới Bắc An Khánh – Splendora:

+ Chủ đầu tư/bên bán: Công ty Liên Doanh TNHH Phát triển đô thị mới An Khánh;
+ Sản phẩm bàn giao: Biệt thự xây thô 03 tầng hoàn hiện mặt ngoài;
+ Tổng diện tích sàn của cả 02 căn biệt thự cùng là 337m^2;
+ Giá trị hợp đồng mua căn biệt tự tại lô BT5-270-C13 là: 12.650.040.000 đồng;
  Giá trị hợp đồng mua căn biệt tự tại lô BT5-270-C14 là: 12.514.890.000 đồng;
+ Mục đích đầu tư của Công ty: Đầu tư kinh doanh;
+ Tình trạng dự án: Đã nhận bàn giao công trình từ bên bán và tương ứng đã thanh toán 95% giá trị hợp đồng.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	18.219.064.829	103.425.000	18.322.489.829
Số dư cuối kỳ	**18.219.064.829**	**103.425.000**	**18.322.489.829**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.590.884.666	103.425.000	3.694.309.666
- Khấu hao trong kỳ	174.193.800	-	174.193.800
Số dư cuối kỳ	**3.765.078.466**	**103.425.000**	**3.868.503.466**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	14.628.180.163	-	14.628.180.163
Tại ngày cuối kỳ	**14.453.986.363**	**-**	**14.453.986.363**

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất	5.970.385.463	6.058.617.761
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	11.200.224.000	7.200.000.000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	2.589.928.041	652.730.737
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9.003.392.434	11.098.896.863
	28.763.929.938	**25.010.245.361**

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	129.881.524.772	235.264.719.532	29.032.996.404	1.598.574.718	395.777.815.426
- Mua trong kỳ	-	677.272.727	-	-	677.272.727
Số dư cuối kỳ	**129.881.524.772**	**235.941.992.259**	**29.032.996.404**	**1.598.574.718**	**396.455.088.153**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	52.839.266.360	206.411.651.886	19.310.037.301	1.598.574.718	280.159.530.265
- Khấu hao trong kỳ	3.153.305.292	7.936.471.009	1.704.080.063	-	12.793.856.364
Số dư cuối kỳ	**55.992.571.652**	**214.348.122.895**	**21.014.117.364**	**1.598.574.718**	**292.953.386.629**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	77.042.258.412	28.853.067.646	9.722.959.103	-	115.618.285.161
Tại ngày cuối kỳ	**73.888.953.120**	**21.593.869.364**	**8.018.879.040**	**-**	**103.501.701.524**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 133.827.314.769 đồng.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu và Thương Mại Tổng Hợp Miền Bắc	109.289.821.115	109.289.821.115	41.207.898.933	41.207.898.933
Công ty CP Thương mại và Vận tải Việt Đức	83.875.258.284	83.875.258.284	44.121.289.782	44.121.289.782
Công ty TNHH Thương Mại Khánh Dư	55.651.561.837	55.651.561.837	-	-
Công ty TNHH Nhất Trí Thành	-	-	30.716.532.000	30.716.532.000
Công ty Cổ phần Du lịch và Khách sạn Vĩnh Phúc	29.700.000	29.700.000	32.121.777.380	32.121.777.380
Công ty TNHH Thép Nam Châm	42.016.529.117	42.016.529.117	68.889.904.337	68.889.904.337
Phải trả các đối tượng khác	45.354.627.912	45.354.627.912	81.596.384.769	81.596.384.769
	336.217.498.265	**336.217.498.265**	**298.653.787.201**	**298.653.787.201**
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	-	**-**	**557.009.355**	**557.009.355**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.)

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Âu Việt	1.815.000.000	-
Người mua trả tiền trước khác	1.001.506.888	454.639.156
	2.816.506.888	**454.639.156**

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	509.147.965	148.607.476
- Chi phí phải trả khác	3.521.896.884	3.539.019.738
	4.031.044.849	**3.687.627.214**

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	40.389.648.391	31.884.653.530	-	8.504.994.861
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	2.612.244	2.612.244	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	4.709.932.763	6.245.183.297	7.617.317.254	-	3.337.798.806
Thuế Thu nhập cá nhân	-	94.489.948	344.735.486	341.613.056	-	97.612.378
Thuế Tài nguyên	-	-	18.522.000	18.522.000	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	456.689.280	456.689.280	-	-
Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	30.495.403	30.495.403	-	-
	-	**4.804.422.711**	**47.494.886.101**	**40.358.902.767**	**-**	**11.940.406.045**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	832.782.243	687.748.494
- Bảo hiểm xã hội	118.484.500	-
- Bảo hiểm y tế	22.152.000	8.398.000
- Bảo hiểm thất nghiệp	9.088.000	-
- Tiền đặt cọc mua căn hộ tại dự án VietDuc Lendgen City	9.800.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.085.043.878	245.673.923
	11.867.550.621	**941.820.417**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.497.812.250	2.332.012.250
	2.497.812.250	**2.332.012.250**

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng	**781.695.545.936**	**781.695.545.936**	**2.534.841.361.166**	**2.640.900.810.073**	**675.636.097.029**	**675.636.097.029**
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên (1)	543.403.882.213	543.403.882.213	1.443.600.605.924	1.493.420.096.150	493.584.391.987	493.584.391.987
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên (2)	141.430.501.996	141.430.501.996	550.440.755.242	611.430.713.923	80.440.543.315	80.440.543.315
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (3)	44.950.781.656	44.950.781.656	228.900.000.000	244.600.000.000	29.250.781.656	29.250.781.656
- Ngân hàng TMCP Liên Việt - Chi nhánh Vĩnh Phúc (4)	4.550.000.000	4.550.000.000	167.900.000.000	172.050.000.000	400.000.000	400.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - Chi nhánh Vĩnh Phúc (5)	47.360.380.071	47.360.380.071	130.600.000.000	119.400.000.000	58.560.380.071	58.560.380.071
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - Hội sở chính (6)	-	-	13.400.000.000	-	13.400.000.000	13.400.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	**5.402.111.850**	**5.402.111.850**	**-**	**5.402.111.850**	**-**	**-**
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	5.402.111.850	5.402.111.850	-	5.402.111.850	-	-
	787.097.657.786	**787.097.657.786**	**2.534.841.361.166**	**2.646.302.921.923**	**675.636.097.029**	**675.636.097.029**
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	9.379.903.850	9.379.903.850	-	9.379.903.850	-	-
	9.379.903.850	**9.379.903.850**	**-**	**9.379.903.850**	**-**	**-**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(5.402.111.850)	(5.402.111.850)	-	(5.402.111.850)	-	-
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**3.977.792.000**	**3.977.792.000**			**-**	**-**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

TT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Mục đích vay	Thời hạn	Lãi suất	Số dư tại 30/06/2018	Hình thức đảm bảo
1	**Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên**					**493.584.391.987**	
1.1	Hợp đồng tín dụng số 01/2017/1509578/HĐTD ngày 13/10/2017	370.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Hết ngày 01/10/2018	Thả nổi, lãi suất áp dụng đối với dư nợ vay hiện tại là từ 6,2%/năm đến 6,4%/năm	232.944.633.600	Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và Ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác; Các công nợ phải thu khách hàng lớn.
1.2	Hợp đồng tín dụng số 01/2017/1853346/HĐTD ngày 13/10/2017	370.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Hết ngày 01/10/2018	Thả nổi, lãi suất áp dụng đối với dư nợ vay hiện tại là từ 6,2%/năm đến 6,4%/năm	260.639.758.387	Toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác.
2	**Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên**					**80.440.543.315**	
2.1	Hợp đồng tín dụng số 17.071.0048/2017-HĐCVHM/NHCT262-ONGTHEP ngày 14/07/2017	130.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Hết ngày 10/07/2018	Thả nổi, lãi suất áp dụng đối với dư nợ vay hiện tại là từ 6,5%/năm	45.140.543.315	Hàng tồn kho luân chuyển và công nợ phải thu khách hàng lớn.
2.2	Hợp đồng tín dụng số 18.01.0002/2018-HĐCVHM/NHCT262 ngày 22/01/2018	90.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Hết ngày 31/01/2019	Lãi suất cho vay ghi trên từng giấy nhận nợ	35.300.000.000	Bảo đảm bởi các hợp đồng bảo đảm cụ thể số 10.180075 HDTC ngày 08/11/2010; Hợp đồng thế chấp số 08.14.0062 ngày 17/10/2008 và các văn bản sửa đổi bổ sung khác.
3	**Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc**						
3.1	Hợp đồng hạn mức tín dụng số 06817022/HĐTD ngày 24/07/2017	100.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	12 tháng kể từ ngày ký	Thả nổi, lãi suất áp dụng đối với dư nợ vay hiện tại từ 6,8%/năm đến 7%/năm	29.250.781.656	Hàng tồn kho luân chuyển và công nợ phải thu khách hàng lớn.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

TT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Mục đích vay	Thời hạn	Lãi suất	Số dư tại 30/06/2018	Hình thức đảm bảo
4	**Ngân hàng TMCP Liên Việt - Chi nhánh Vĩnh Phúc**					**400.000.000**	
4.1	Hợp đồng tín dụng số HDTD3902017233 ngày 06/07/2017 và phụ lục hợp đồng số 01/PLHDTD ngày 12/01/2018	100.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	12 tháng kể từ ngày ký	Theo quy định của ngân hàng đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật, lãi suất áp dụng đối với dư nợ vay hiện tại là 7%/năm	400.000.000	Quyền đòi nợ phát sinh với Doanh nghiệp tư nhân Nam Châm theo Hợp đồng thế chấp và các phụ lục có liên quan
5	**Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - Chi nhánh Vĩnh Phúc**					**58.560.380.071**	
5.1	Hợp đồng hạn mức tín dụng số HĐHM/2018/VPG-OTVĐ ngày 14 tháng 05 năm 2018	200.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	12 tháng kể từ ngày ký	Theo thỏa thuận hai bên căn cứ trên cung cầu vốn thị trường, lãi suất áp dụng với dư nợ hiện tại là 6,5%/năm	58.560.380.071	Hàng tồn kho luân chuyển và ký quỹ số tiền tối thiểu 5% đối với mỗi lần đề nghị phát hành L/C
6	**Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - Hội sở chính**					**13.400.000.000**	
6.1	Hợp đồng tín dụng số HĐHM/2018/VPB-VDS ngày 04 tháng 06 năm 2018	110.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	12 tháng kể từ ngày ký	Lãi suất cho vay ghi trên từng giấy nhận nợ	13.400.000.000	Tài sản đảm bảo.
	Tổng cộng					**675.636.097.029**	

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**375.997.100.000**	**69.835.386.699**	**30.404.972.177**	**1.560.759.181**	**105.826.900.530**	**74.002.932**	**583.699.121.519**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	25.219.311.157	3.917.231	25.223.228.388
Số dư cuối kỳ trước	**375.997.100.000**	**69.835.386.699**	**30.404.972.177**	**1.560.759.181**	**131.046.211.687**	**77.920.163**	**608.922.349.907**
Số dư đầu năm nay	**375.997.100.000**	**69.835.386.699**	**33.581.863.310**	**4.737.650.313**	**104.875.207.236**	**86.941.741**	**589.114.149.299**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	32.610.438.193	8.116.323	32.618.554.516
Chi trả cổ tức tại công ty con	-	-	-	-	-	(27.500.000)	(27.500.000)
Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	-	2	(1)	1
Số dư cuối kỳ này	**375.997.100.000**	**69.835.386.699**	**33.581.863.310**	**4.737.650.313**	**137.485.645.431**	**67.558.063**	**621.705.203.816**

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2018/NQĐHĐCĐ-VGS ngày 14 tháng 04 năm 2018, Công ty công bố việc chia cổ tức năm 2017 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 12% từ nguồn thặng dư vốn cổ phần, thời gian dự kiến chia trong quí II hoặc quí III năm 2018.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Ông Lê Minh Hải	28.575.000.000	7,60%	28.575.000.000	7,60%
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	23.624.990.000	6,28%	23.624.990.000	6,28%
Các cổ đông khác	323.797.110.000	86,12%	323.797.110.000	86,12%
	375.997.100.000	**100%**	**375.997.100.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	375.997.100.000	375.997.100.000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*375.997.100.000*	*375.997.100.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*375.997.100.000*	*375.997.100.000*

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.599.710	37.599.710
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	37.599.710	37.599.710
- *Cổ phiếu phổ thông*	*37.599.710*	*37.599.710*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.599.710	37.599.710
- *Cổ phiếu phổ thông*	*37.599.710*	*37.599.710*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	33.581.863.310	33.581.863.310
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.737.650.313	4.737.650.313
	38.319.513.623	**38.319.513.623**

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Mỹ Yên, huyện Bến Lức, tỉnh Long An để sử dụng với mục đích đặt văn phòng đại diện và kho hàng tại miền Nam từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2020, diện tích khu đất thuê là 2803,5 m2 và hợp đồng thuê đất tại Quốc lộ 1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, Tp.Đà Nẵng để sử dụng với mục đích đặt văn phòng đại diện từ năm 01/07/2017 đến năm 31/12/2022 diện tích khu đất thuê là 2975 m2 .Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2018	01/01/2018
- Đồng đô la Mỹ (USD)	7.602,56	1.523,73

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.500.586.388.660	1.337.099.220.487
Doanh thu bán thành phẩm	2.012.357.730.014	1.635.285.385.200
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.370.459.086	4.893.878.439
Doanh thu kinh doanh bất động sản	5.569.773.527	-
	3.522.884.351.287	**2.977.278.484.126**
Doanh thu đối với các bên liên quan	**22.455.651.688**	**8.502.379.814**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.)

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	13.689.486.724	14.430.234.276
Hàng bán bị trả lại	229.652.338	670.772.987
Giảm giá hàng bán	342.412.534	244.951.634
	14.261.551.596	**15.345.958.897**

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.480.319.410.693	1.333.048.281.817
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.914.292.689.888	1.534.673.873.404
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.726.025.383	2.287.786.265
Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản	5.479.731.744	-
	3.401.817.857.708	**2.870.009.941.486**

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.581.172.363	5.261.950.327
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.286.767.699	75.794.647
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	58.284.238	10.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	12.596.675	322.813
	2.938.820.975	**5.348.067.787**

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	22.147.902.144	24.131.756.076
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.140.575	13.866.244
	22.149.042.719	**24.145.622.320**

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.365.501.840	1.148.103.780
Chi phí nhân công	6.411.722.852	6.009.921.188
Chi phí khấu hao tài sản cố định	974.568.227	839.351.487
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.229.181.385	19.940.603.763
Chi phí khác bằng tiền	1.415.058.225	2.259.103.485
	32.396.032.529	**30.197.083.703**

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.127.983.405	1.477.196.180
Chi phí nhân công	7.093.994.586	8.376.641.945
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.499.093.441	1.369.682.556
Thuế, phí, lệ phí	532.939.517	879.977.888
Hoàn nhập dự phòng	(180.000.000)	(240.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.325.665.686	1.578.354.505
Chi phí khác bằng tiền	1.860.943.482	1.249.005.119
	17.260.620.117	**14.690.858.193**

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
a. Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.227.174.940	4.835.708.931
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	4.709.932.763	5.732.357.665
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(7.599.308.897)	(7.812.357.665)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**3.337.798.806**	**2.755.708.931**
b. Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	18.008.357	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(18.008.357)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	**-**	**-**

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	32.610.438.193	25.219.311.157
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	32.610.438.193	25.219.311.157
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	37.599.710	37.599.710
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**867**	**671**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.856.243.400.422	2.533.661.954.217
Chi phí nhân công	33.282.401.172	30.681.132.055
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.715.940.166	15.821.164.067
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.326.410.446	48.022.609.487
Chi phí khác bằng tiền	3.293.447.985	21.208.047.770
	1.989.861.600.191	**2.649.394.907.596**

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.396.940.316	-	15.626.474.222	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.001.302.438.056	(32.929.132.198)	712.810.698.943	(33.109.132.198)
Các khoản cho vay	-	-	70.000.000.000	-
	1.030.699.378.372	**(32.929.132.198)**	**798.437.173.165**	**(33.109.132.198)**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	675.636.097.029	791.075.449.786
Phải trả người bán, phải trả khác	350.582.861.136	301.927.619.868
Chi phí phải trả	4.031.044.849	3.687.627.214
	1.030.250.003.014	**1.096.690.696.868**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.396.940.316	-	-	29.396.940.316
Phải thu khách hàng, phải thu khác	863.392.592.768	104.980.713.090	-	968.373.305.858
	892.789.533.084	**104.980.713.090**	**-**	**997.770.246.174**
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.626.474.222	-	-	15.626.474.222
Phải thu khách hàng, phải thu khác	679.701.566.745	-	-	679.701.566.745
Các khoản cho vay	-	70.000.000.000	-	70.000.000.000
	695.328.040.967	**70.000.000.000**	**-**	**765.328.040.967**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	675.636.097.029	-	-	675.636.097.029
Phải trả người bán, phải trả khác	348.085.048.886	2.497.812.250	-	350.582.861.136
Chi phí phải trả	4.031.044.849	-	-	4.031.044.849
	1.027.752.190.764	**2.497.812.250**	**-**	**1.030.250.003.014**
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	787.097.657.786	3.977.792.000	-	791.075.449.786
Phải trả người bán, phải trả khác	299.595.607.618	2.332.012.250	-	301.927.619.868
Chi phí phải trả	3.687.627.214	-	-	3.687.627.214
	1.090.380.892.618	**6.309.804.250**	**-**	**1.096.690.696.868**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	2.534.841.361.166	2.328.589.192.685
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	(2.650.280.713.923)	(2.280.486.746.633)

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		**22.455.651.688**	**8.502.379.814**
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	(*)	21.950.414.457	6.929.532.391
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	505.237.231	1.572.847.423
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		**875.801.400**	**959.843.782**
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	(*)	63.330.000	63.330.000
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	812.471.400	896.513.782
Lãi cho vay vốn		**1.400.361.111**	**5.228.888.891**
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	1.400.361.111	5.228.888.891

Số dư tại ngày kết thúc năm:

	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		**302.170.025**	**8.529.787.521**
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	(*)	302.170.025	8.529.787.521
Phải thu về cho vay		**-**	**70.000.000.000**
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	-	70.000.000.000
Phải thu lãi cho vay		**-**	**602.777.778**
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	-	602.777.778
Phải trả người bán ngắn hạn		**-**	**557.009.355**
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	-	557.009.355

(*) Tổng Giám đốc Công ty CP Thép và Vật tư Công Nghiệp là vợ của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	260.650.000	164.450.000
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	777.350.000	613.900.000

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Võ Thị Hồng Thắm	**Nguyễn Thị Thúy**	**Nguyễn Hữu Thể**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 30 tháng 07 năm 2018